

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *M20* /BDTTG-VPQGDTMN

Hà Nội, ngày *29* tháng *4* năm 2026

V/v hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: 2026-2030

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*Chương trình*). Căn cứ nhiệm vụ được phân công, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (*có Hướng dẫn kèm theo*).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Bộ Dân tộc và Tôn giáo (qua Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi) để được hướng dẫn, xem xét, tổng hợp và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, bảo đảm việc triển khai thực hiện Chương trình thống nhất, hiệu quả và đúng quy định./. *HTQ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTgCP Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, VPQGDTMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tơ

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

(Kèm theo Công văn số: 1120 /BDTTG-VPQGDTMN ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

**Phần thứ nhất:
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

I. CƠ SỞ HƯỚNG DẪN

1. Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

2. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2029 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

3. Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

4. Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 358/2025/NĐ-CP);

5. Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Quyết định số 417/QĐ-BNNMT).

II. NGUYÊN TẮC

1. Hướng dẫn triển khai các nội dung, hoạt động của Hợp phần thứ hai, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (Chương trình) phải bám sát các Nghị quyết của Quốc hội, tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan;

không bổ sung mục tiêu, đối tượng, nội dung, hoạt động hoặc cơ chế hỗ trợ ngoài phạm vi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Địa bàn thực hiện các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai được xác định theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị định số 272/2025/NĐ-CP) và quyết định phê duyệt danh sách địa bàn của cấp có thẩm quyền.

3. Đối tượng thụ hưởng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi, điều kiện của từng nội dung, hoạt động cụ thể; trong đó việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù phải căn cứ quy định hiện hành và danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh sách đối tượng thụ hưởng, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, nguồn vốn, kết quả thực hiện và các thông tin cần thiết khác phải được công khai theo quy định; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, già làng, trưởng thôn, chức sắc, chức việc tôn giáo và người dân trên địa bàn.

Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách có cùng nội dung, tính chất hỗ trợ trong Chương trình hoặc giữa Chương trình với các chương trình, dự án, chính sách khác thì thực hiện theo nguyên tắc chỉ hỗ trợ một lần cho cùng một nội dung; ưu tiên áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao hơn hoặc chính sách phù hợp hơn với nhu cầu thực tế, nhưng phải bảo đảm đúng quy định pháp luật và khả năng cân đối nguồn lực.

Đảm bảo 100% đối tượng thụ hưởng đủ điều kiện theo quy định và có nhu cầu được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

4. Việc lập kế hoạch, giao kế hoạch, phân bổ vốn, quản lý vốn, thanh toán, quyết toán, kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình thực hiện theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và quy định pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đấu thầu, xây dựng, đất đai, tài chính, kế toán và các lĩnh vực liên quan.

5. Việc triển khai các nội dung, hoạt động phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, nhu cầu thực tiễn của từng dân tộc, từng địa bàn; ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, phụ nữ, trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người yếu thế và các nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau.

6. Tăng cường phân cấp cho địa phương, nhất là cấp xã, trong tổ chức thực hiện các nội dung của Hợp phần thứ hai; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, đơn vị trong lập kế hoạch, lựa chọn đối tượng, phê duyệt danh sách, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả và xử lý sai phạm nếu có.

7. Việc thực hiện Hợp phần thứ hai cần được lồng ghép với các nhiệm vụ, dự án, chính sách có liên quan về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới,

phát triển sản xuất, sinh kế, giáo dục, y tế, văn hóa, dân số, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhằm tránh phân tán nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư, hỗ trợ.

8. Các hoạt động thuộc Hợp phần thứ hai phải gắn với mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm đầu ra, kết quả thực hiện và khả năng đo lường cụ thể; định kỳ theo dõi, đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tác động đối với đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc để xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

III. PHẠM VI HƯỚNG DẪN

1. Văn bản này hướng dẫn các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN của Hợp phần thứ hai trong Chương trình thuộc phạm vi chủ trì của Bộ Dân tộc và Tôn giáo quy định tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT gồm:

- a) Nội dung số 05 và nội dung số 06 thuộc nội dung thành phần 01;
- b) Nội dung số 03 thuộc nội dung thành phần 02;
- c) Nội dung số 02 và nội dung số 03 về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thuộc nội dung thành phần 03;
- d) Nội dung số 01 và nội dung số 02 thuộc nội dung thành phần 04;
- e) Nội dung số 01, nội dung số 02 và nội dung số 03 thuộc nội dung thành phần 05;

2. Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ có liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhưng nội dung, hoạt động cụ thể không được quy định tại Hợp phần thứ hai thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì nội dung, hợp phần tương ứng của Chương trình.

3. Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ của Hợp phần thứ hai nhưng không quy định nội dung, hoạt động cụ thể, bao gồm: (i) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người DTTS bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; (ii) Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%; (iii) Góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng tăng dần tỷ lệ các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; (iv) Phấn đấu có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; (v) Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS biết làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa; (vi) Phấn đấu tăng quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) hằng năm đạt ít nhất 10%; (vii) Nâng cao năng lực cho cộng đồng, cán bộ ở các cấp triển khai thực hiện hợp phần thứ hai của Chương trình ở vùng đồng bào DTTS&MN; (viii) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương; (ix) Hỗ

trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS&MN; (x) Phần đầu tăng 30% tỷ lệ người lao động các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo; (xi) Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình; (xii) Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của các Bộ, cơ quan có thẩm quyền, chủ động bố trí nguồn lực của Chương trình và các chương trình, dự án, chính sách khác để triển khai các nội dung, hoạt động cụ thể, đảm bảo đạt được mục tiêu, nhiệm vụ.

4. Trường hợp có phạm vi, đối tượng, địa bàn, nội dung, hoạt động chồng chéo, chưa rõ thẩm quyền hoặc có nội dung, hoạt động phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo để hướng dẫn hoặc báo cáo trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp.

Phần thứ hai:

TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG HỢP PHẦN THỨ HAI

I. NỘI DUNG THÀNH PHẦN 01: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẶC THÙ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

1. Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự (Nội dung 05)

1.1. Đối tượng

- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; cơ quan thường trực, cơ quan tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp;

- Các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, tổ công nghệ số cộng đồng, cá nhân tham gia triển khai thực hiện, hưởng thụ kết quả của nhiệm vụ thuộc Chương trình.

1.2. Nội dung thực hiện

- Tổ chức tập huấn; hội nghị và hướng dẫn, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cảnh báo lừa đảo, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin trên môi trường mạng và bảo đảm an ninh, trật tự; cảnh cáo lừa đảo, an toàn thông tin trên mạng và an ninh trật tự, pháp luật;

- Rà soát, bố trí lại các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS&MN ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quản lý và nhu cầu của địa phương sau khi sắp xếp lại theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN: thực hiện theo hướng dẫn của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

1.3. Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí thường xuyên): Thực hiện các nội dung tại mục 1.2 này.

1.4. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2. Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nội dung 06)

2.1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở

a) Đối tượng

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030), sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN (theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP); hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở hoặc thiếu diện tích đất ở theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Nội dung thực hiện

Hỗ trợ đảm bảo đủ diện tích đất ở theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

c) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2.2. Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở

a) Đối tượng

- Hộ đồng bào DTTS thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo, cận nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng;

- Hộ được hỗ trợ đất ở thì đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

b) Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng;

- Hỗ trợ sửa chữa nhà ở đã xuống cấp theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí thường xuyên): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.2 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2.3. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết

a) Đối tượng

Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ đồng bào DTTS còn du canh, du cư;

- Hộ gia đình, cá nhân di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN;

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đồng bào DTTS&MN thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư tập trung hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

b) Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ khảo sát địa hình, địa chất, vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư;

- Hỗ trợ công tác điều chỉnh quy hoạch, bố trí đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân);

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:

+ Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư;

+ Khai hoang đất sản xuất;

+ Đầu tư xây dựng: Đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); công trình thủy lợi nhỏ, điện, nước sinh hoạt phục vụ tưới tiêu, sản xuất; xây mới hoặc nâng cấp trường, lớp học và một số công trình thiết yếu khác.

- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình:

+ Hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư;

+ Hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư;

+ Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư;

+ Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ.

- Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học;

- Đầu tư xây dựng nhà hoả táng ở những nơi cần thiết phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn;

- Quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Kinh phí thực hiện

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí đầu tư) thực hiện các nội dung: Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng ở những nơi cần thiết phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn tại điểm b mục 2.3 này;

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp) thực hiện các nội dung còn lại tại điểm b mục 2.3 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

II. NỘI DUNG THÀNH PHẦN 02: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, TẠO SINH KẾ VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Nội dung 03)

1. Đối tượng

- Đối tượng được hỗ trợ trực tiếp: người dân, nhóm hộ, thanh niên, sinh viên, trí thức trẻ, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên, người lao động hội hương có phương án khởi sự kinh doanh tại vùng đồng bào DTTS&MN;

- Đối tượng tham gia liên kết/hỗ trợ: doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có hoạt động sản xuất, thu mua, tiêu thụ, sử dụng lao động hoặc hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Đối tượng nâng cao năng lực quản lý: cán bộ làm công tác dân tộc; cán bộ địa phương phụ trách chương trình; cán bộ công tác tại các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Nội dung thực hiện

- Tổ chức tập huấn, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, chương trình giao lưu, đối thoại nhằm chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, định hướng tư duy sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế cộng đồng. Hỗ trợ tiếp cận đối với nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, thông tin thị trường, góp phần mở rộng cơ hội liên kết, hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm...;

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp gắn với sản phẩm, ngành nghề, lợi thế địa phương; ưu tiên mô hình có sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, đơn vị tiêu thụ sản phẩm hoặc có khả năng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tuyên truyền, quảng bá về các mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại khoản 2 này.

4. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

III. NỘI DUNG THÀNH PHẦN 03: PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

1. Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng DTTS; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng (Nội dung 02).

1.1. Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc

a) Đối tượng

- Giảng viên chuyên ngành tiếng dân tộc ở trường đại học; giáo viên dạy tiếng DTTS ở trường phổ thông; người được mời thỉnh giảng tiếng DTTS ở các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Giảng viên, chuyên gia, cán bộ quản lý tham gia bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc.

b) Nội dung thực hiện

- Tổ chức thí điểm các lớp tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực, ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhận tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và phát triển kỹ năng sư phạm cho đội ngũ giáo viên, giảng viên, chuyên gia, người được mời thỉnh giảng tiếng dân tộc thiểu số, cán bộ quản lý, trong đó tập trung cho đối tượng giáo viên ở cộng đồng;

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú;

- Xây dựng, số hóa chương trình; biên soạn giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý bằng tiếng dân tộc;

- Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tổ chức, quản lý, dạy - học và các nội dung giáo dục đặc thù;

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 1.1 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

a) Đối tượng

Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các Bộ, ngành trung ương và cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng đồng bào DTTS&MN, đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng.

b) Nội dung thực hiện

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc;
- Hình thức bồi dưỡng thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 1.2 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

1.3. Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức lực lượng vũ trang

a) Đối tượng

Cán bộ, công chức, viên chức làm việc với đồng bào DTTS&MN, đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng.

b) Nội dung thực hiện

- Lựa chọn tiếng dân tộc thiểu số phổ biến, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương để tổ chức, triển khai đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn theo quy định;
- Xây dựng nội dung, chương trình và tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số; Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- Tổ chức thí điểm các lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 1.3 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết (Nội dung 03)

2.1. Đối tượng

- Nhóm vị thành niên, thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN; học sinh các cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú;
- Cha mẹ, người giám hộ; phụ nữ và nam giới người DTTS, trong đó ưu tiên đối tượng sinh sống trên địa bàn có tỷ lệ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống cao;
- Người có uy tín, già làng, trưởng thôn, chức sắc, chức việc; các tổ chức chính trị - xã hội; lực lượng bộ đội biên phòng; lực lượng công an, quân đội;
- Lãnh đạo cấp ủy, chính quyền các cấp; cán bộ làm công tác dân tộc, văn hóa - xã hội cấp xã; giáo viên, nhân viên y tế cơ sở và cộng tác viên;

2.2. Nội dung thực hiện

a) Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, truyền thông tại cộng đồng và trường học thông qua các hình thức như hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, hội thi, tập huấn, sân khấu hóa;
- Xây dựng, biên soạn và phát hành tài liệu truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng và đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng dân tộc;
- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở; phát huy vai trò của người có uy tín trong vận động, thuyết phục thay đổi hành vi; chú trọng truyền tải thông điệp ngắn gọn, dễ hiểu, dễ thực hiện.

b) Can thiệp trong giáo dục

- Lồng ghép nội dung giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản, pháp luật về hôn nhân và gia đình trong chương trình học và hoạt động ngoại khóa; tổ chức các câu lạc bộ, diễn đàn học sinh; phối hợp giữa nhà trường - gia đình - chính quyền trong việc phát hiện, tư vấn, hỗ trợ học sinh có nguy cơ bỏ học để kết hôn;
- Thực hiện các giải pháp duy trì học sinh đến trường, đặc biệt là nữ sinh, gắn với các chính sách hỗ trợ học sinh vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Tư vấn và chăm sóc sức khỏe

- Tổ chức các hoạt động tư vấn kiến thức về hôn nhân, dân số và gia đình, sức khỏe sinh sản vị thành niên;
- Tổ chức tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân cho thanh niên nam, nữ; tăng cường lồng ghép với các chương trình dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

d) Xây dựng và nhân rộng mô hình

Xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình cộng đồng phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; huy động sự tham gia của gia đình, dòng họ, cộng đồng trong giám sát, phòng ngừa; lồng ghép với xây dựng hương ước, quy ước thôn, bản.

d) Nâng cao năng lực

Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên về kỹ năng tuyên truyền, tư vấn, vận động thay đổi hành vi; tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm giữa các địa phương.

e) Tăng cường thực hiện pháp luật

- Rà soát, nắm tình hình chấp hành pháp luật về hôn nhân và gia đình tại địa bàn; kịp thời phát hiện các trường hợp có nguy cơ hoặc vi phạm.

- Tăng cường phối hợp giữa chính quyền cấp xã với cơ quan tư pháp, công an, y tế và các tổ chức liên quan trong tuyên truyền, vận động và xử lý vi phạm; thực hiện lập hồ sơ, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi tảo hôn và tổ chức tảo hôn theo quy định.

- Lòng ghép nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật với hoạt động hòa giải ở cơ sở; đưa tiêu chí chấp hành pháp luật về hôn nhân và gia đình vào đánh giá cộng đồng.

2.3. Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại mục 2.2 này.

2.4. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Xây dựng tài liệu truyền thông, tài liệu tập huấn, tài liệu hỏi - đáp, sản phẩm truyền thông mẫu (tờ rơi, tờ gấp, nội dung truyền thông số) thống nhất trong phạm vi cả nước, bảo đảm phù hợp với đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN;

- Tổ chức các hoạt động truyền thông quy mô toàn quốc và liên vùng, bao gồm tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trung ương; phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình (trong đó có Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam) để xây dựng, phát sóng các chương trình truyền thông về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quy mô vùng và toàn quốc; tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương;

- Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống... theo quy mô vùng và toàn quốc;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tại các địa phương; tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương; cụ thể hóa các nội dung phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm dân tộc, địa bàn;

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan phối hợp triển khai đồng bộ các nội dung; lồng ghép với các chương trình, dự án có liên quan;
- Tổ chức các hoạt động truyền thông tại địa phương trên hệ thống thông tin cơ sở; khai thác, sử dụng tài liệu, sản phẩm truyền thông do Trung ương ban hành; chủ động biên soạn bổ sung nội dung phù hợp với địa bàn;
- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ cấp xã; tổ chức hội nghị, hội thảo, hội thi tại địa phương;
- Chỉ đạo rà soát, xác định địa bàn trọng điểm; ưu tiên bố trí nguồn lực, kinh phí để triển khai;
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá và tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

c) Sở Dân tộc và Tôn giáo; cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh

Là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung cho các đối tượng theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tổ chức triển khai trực tiếp các hoạt động tại cộng đồng; xây dựng kế hoạch hằng năm phù hợp với tình hình thực tế địa bàn;
- Tổ chức tuyên truyền, vận động tại thôn, bản; phối hợp với trường học, trạm y tế, các tổ chức đoàn thể và người có uy tín để triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn, can thiệp;
- Rà soát, phát hiện sớm các trường hợp có nguy cơ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tổ chức tư vấn, vận động ngăn ngừa;
- Chỉ đạo công chức tư pháp - hộ tịch phối hợp với công an, y tế và các lực lượng liên quan lập hồ sơ, xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;
- Lồng ghép nội dung phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vào hương ước, quy ước của thôn, bản; phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng;
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; cập nhật số liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá.

IV. NỘI DUNG THÀNH PHẦN 04. CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

1. Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ

trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù) - (Nội dung 01)

1.1. Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Cộng đồng, cá nhân người dân tộc thuộc danh sách các dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030;
- Hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An.

1.2. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ nhà ở

Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nhà ở để ổn định đời sống đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù chưa có nhà ở hoặc nhà ở dột nát, hư hỏng từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và tín dụng chính sách từ ngân hàng Chính sách Xã hội.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Hỗ trợ trọn gói trực tiếp 01 lần/năm (tối đa 5 năm) kinh phí mua giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin tiêm phòng, thuốc thú y, vật tư y tế, dụng cụ thú y để chăm sóc vật nuôi và các vật tư nông nghiệp khác theo quy định cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhóm hộ;

- Hỗ trợ tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, tham quan trao đổi kinh nghiệm về kiến thức sản xuất, phát triển kinh tế cho các hộ, nhóm hộ.

c) Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng

- Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản;

- Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu;

- Phục dựng bảo tồn các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống và trang phục của đồng bào các dân tộc;

- Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của các dân tộc;

- Thành lập và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa dân gian, đội văn nghệ thôn, bản;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm giao lưu văn hóa, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương;

- Tổ chức các lễ hội truyền thống hàng năm; Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, trình diễn trang phục của đồng bào các dân tộc;

- Tổ chức thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào;

d) Phát triển số lượng và nâng cao chất lượng dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù (không bao gồm các dịch vụ của bảo hiểm y tế)

- Đối với bà mẹ mang thai:

+ Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng tối thiểu 03 lần/thai kỳ;

+ Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): tối đa 04 lần/thai phụ;

+ Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh;

+ Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định;

+ Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến;

+ Hỗ trợ khuyến khích sinh con đối với các hộ dân tộc có khó khăn đặc thù, từ sinh con thứ hai trở đi được hưởng mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ của lần sinh con trước liền kề.

- Đối với trẻ em dưới 05 tuổi:

+ Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định;

+ Hỗ trợ chi phí đi lại cho trẻ sơ sinh đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến;

+ Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính;

+ Hỗ trợ bổ sung dinh dưỡng cho trẻ hàng tháng tại gia đình.

d) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

- Hỗ trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc dân tộc có khó khăn đặc thù có thành tích học tập xuất sắc đi đào tạo trình độ đại học, sau đại học tại các nước có nền giáo dục tiên tiến;

- Ưu tiên bố trí người lao động thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Trường hợp thực hiện chính sách có nội dung, tích chất trùng nhau thuộc Chương trình thì sẽ ưu tiên thực hiện nội dung có mức hỗ trợ cao hơn.

1.3. Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại mục 1.2 này.

1.4. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2. Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Nội dung 02)

2.1. Đối tượng

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An

2.2. Nội dung thực hiện

a) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng;

b) Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi;

c) Hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất;

d) Hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai.

2.3. Kinh phí thực hiện

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí đầu tư): Thực hiện các nội dung tại điểm a mục 2.2 này;

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b, c, d, đ mục 2.2 này.

2.4. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

V. NỘI DUNG THÀNH PHẦN 05. CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

1. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS&MN và người dân sinh sống trên địa bàn (Nội dung 01)

1.1. Đối tượng

- Các gương điển hình tiên tiến xuất sắc, tiêu biểu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN.

- Chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín, già làng, trưởng bản, bí thư chi bộ, trưởng các tổ chức chính trị đoàn thể ở các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

- Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương có nhiều đóng góp tiêu biểu trong ngành, lĩnh vực.

1.2. Nội dung thực hiện

- Xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, sử dụng người có uy tín trong đồng bào DTTS phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Biên tập, phát sóng, phát hành phóng sự tài liệu, phim tài liệu, Audio Spot (File âm thanh), các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề... tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các điển hình tiên tiến, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS xuất sắc, tiêu biểu trên các lĩnh vực.

- Tổ chức lễ biểu dương, tôn vinh các gương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo xuất sắc, tiêu biểu tại cấp xã, cấp tỉnh, cấp trung ương. Tổ chức hoạt động triển lãm về thành tựu kinh tế - xã hội và trưng bày các sản phẩm nông sản tiêu biểu của các điển hình tiên tiến vùng đồng bào DTTS&MN.

- Xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành các tài liệu, cẩm nang, sổ tay và các sản phẩm truyền thông... tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương các điển hình tiên tiến, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo.

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm... nhằm giới thiệu, biểu dương các điển hình tiên tiến, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo xuất sắc, tiêu biểu.

- Kiểm tra và tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS theo quy định.

1.3. Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại mục 1.2 này.

1.4. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN (Nội dung 02)

2.1. Phổ biến, giáo dục pháp luật dành cho đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Đội ngũ hạt nhân nòng cốt, người làm công tác PBGDPL, người làm công tác dân tộc, tôn giáo tại địa phương. Đồng bào dân tộc thiểu số, người dân sinh

sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; người dân tộc thiểu số có đạo; học sinh, sinh viên học tập tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trợ giúp viên pháp lý, báo cáo viên, tuyên truyền pháp luật; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn; già làng, Lãnh đạo thôn, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào DTTS&MN; doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung thực hiện

- Thực hiện đồng bộ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 03/2/2026 về Phê duyệt Đề án “Phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với đối tượng, địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035;

- Kiện toàn và phát triển đội ngũ nòng cốt, báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Rà soát, củng cố mạng lưới nòng cốt: Kiểm tra, đánh giá thực trạng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật tại vùng đồng bào DTTS&MN để có kế hoạch kiện toàn;

+ Mở rộng, thu hút lực lượng tham gia:

. Ưu tiên thu hút người có uy tín, bí thư chi bộ, trưởng thôn/bản, chức sắc tôn giáo, người hoạt động không chuyên trách có am hiểu phong tục, tập quán và có khả năng sử dụng ngôn ngữ DTTS;

. Thí điểm cơ chế huy động sinh viên, học viên người DTTS đang theo học tại các cơ sở đào tạo luật tham gia hoạt động PBGDPL tại cộng đồng;

. Huy động các lực lượng xã hội khác: luật sư, luật gia, hòa giải viên, chuyên gia pháp lý, lực lượng công an, quân đội...;

- Nâng cao năng lực toàn diện cho đội ngũ nòng cốt, báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật:

+ Xây dựng khung chương trình và tài liệu bồi dưỡng chuẩn hóa: Biên soạn, cập nhật và số hóa toàn bộ chương trình, tài liệu tập huấn dùng chung, đặc biệt là tài liệu song ngữ (chữ phổ thông và chữ DTTS) để cung cấp cho đội ngũ nòng cốt, báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật.

+ Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng định kỳ với nội dung tích hợp:

. Kiến thức nền tảng: Chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật về dân tộc, tôn giáo, phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN; các quy định pháp luật mới có tác động lớn;

. Kỹ năng chuyên biệt: Kỹ năng PBGDPL, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, sử dụng AI, mạng xã hội trong PBGDPL;

. Kỹ năng đặc thù địa bàn: Tổ chức các khóa bồi dưỡng tiếng DTTS phù hợp cho đội ngũ nòng cốt là người Kinh hoặc người DTTS nhóm khác;

. Đào tạo giảng viên nguồn: Lựa chọn, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nguồn có chất lượng cao để làm lực lượng nòng cốt trong việc nhân rộng tập huấn tại địa phương.

- Đổi mới nội dung, đa dạng hóa phương thức và hình thức PBGDPL trực tiếp tại cơ sở:

+ Phát triển nội dung sát thực tiễn, “cầm tay chỉ việc”:

. Tổ chức các hội thảo, hội nghị và xây dựng nội dung PBGDPL gắn với giải quyết sinh kế, việc làm, an sinh xã hội; gắn với phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống tốt đẹp và giáo lý, giáo luật đối với đồng bào có đạo;

. Tập trung tuyên truyền lợi ích của việc tuân thủ pháp luật; rà soát, vận động xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trái pháp luật;

. Xây dựng các tài liệu trực quan, sinh động như tiêu phẩm, phóng sự, câu chuyện tình huống pháp luật gắn với đời sống thực tế.

+ Tổ chức các chiến dịch, sự kiện truyền thông pháp luật tại cộng đồng:

. Duy trì và nhân rộng các mô hình PBGDPL hiệu quả tại cơ sở (Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt...);

. Lồng ghép nội dung PBGDPL vào các ngày hội văn hóa, thể thao, sinh hoạt cộng đồng, phiên chợ vùng cao;

. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Ngày Pháp luật Việt Nam”, hội thi tìm hiểu pháp luật, phiên tòa giả định, xét xử lưu động;

. Ưu tiên sử dụng tiếng DTTS trong các buổi truyền thông trực tiếp cho đồng bào không thông thạo tiếng phổ thông.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ, đầu tư nguồn lực và kiểm tra, đánh giá:

+ Xây dựng và vận hành hệ sinh thái PBGDPL số:

. Thiết lập, vận hành chuyên mục “Phổ biến, giáo dục pháp luật vùng đồng bào DTTS&MN” trên Cổng Thông tin PBGDPL quốc gia và các nền tảng mạng xã hội (Youtube, Facebook, Zalo...);

. Xây dựng chuyên trang hỏi đáp pháp luật trực tuyến, diễn đàn giao lưu, hội thảo trực tuyến;

. Số hóa, công bố công khai toàn bộ chương trình, tài liệu PBGDPL trên hệ thống thư viện điện tử, tủ sách điện tử;

. Đầu tư, trang bị công cụ, phương tiện, thiết bị thiết yếu về công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số cho các địa phương, tập trung vào địa bàn đặc biệt khó khăn.

+ Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và nhân rộng điển hình:

. Tổ chức các đoàn kiểm tra, khảo sát thực tế để đánh giá chất lượng hoạt động, kịp thời tháo gỡ vướng mắc;

. Định kỳ tổ chức các diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khoa học để trao đổi kinh nghiệm, học tập mô hình hay trong và ngoài nước. (Hoạt động tập trung vào việc đúc rút bài học kinh nghiệm);

. Thực hiện sơ kết, tổng kết, kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có sáng kiến, cách làm hiệu quả để nhân rộng.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.1 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

2.2. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ trợ giúp pháp lý vùng đồng bào DTTS&MN; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN; doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung thực hiện

- Hoạt động nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Thực hiện khảo sát, nói chuyện chuyên đề, cung cấp thông tin, truyền thông trực tiếp về TGPL... tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Xây dựng các chương trình, tin bài, ấn phẩm truyền thông về trợ giúp pháp lý phủ sóng vùng đồng bào DTTS&MN, vận hành, duy trì Trang Thông tin điện tử trợ giúp pháp lý Việt Nam;

+ Các hoạt động truyền thông về công tác trợ giúp pháp lý bằng tiếng phổ thông hoặc tiếng dân tộc cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Đặt bảng thông tin, hộp tin về TGPL tại cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động tố tụng, cơ sở giam giữ, công an xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

- Hoạt động nâng cao năng lực thực hiện, phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý có chất lượng cho người DTTS và người thuộc diện được trợ giúp pháp lý tại vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức trợ giúp pháp lý cho già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở, công chức Phòng Tư

pháp, cán bộ cấp xã (cán bộ tư pháp hộ tịch, công an cấp xã và công chức cấp xã khác), người có liên quan tại vùng đồng bào DTTS&MN để có khả năng cung cấp thông tin, giải thích về trợ giúp pháp lý cho người dân và giới thiệu người dân thuộc diện được trợ giúp pháp lý đến các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước khi gặp vướng mắc pháp luật, làm cầu nối giữa người dân với các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước;

+ Tổ chức tập huấn chuyên đề chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức trợ giúp pháp lý cho người DTTS, đối tượng yếu thế để nâng cao năng lực đối với người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức và cá nhân có liên quan tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Trao đổi kinh nghiệm về thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng và kinh nghiệm thực hiện phối hợp trợ giúp pháp lý của các địa phương;

+ Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về cơ chế phối hợp, cung cấp thông tin trợ giúp pháp lý cho người thực hiện trợ giúp pháp lý, người hỗ trợ trực tiếp trợ giúp pháp lý, cơ quan tiến hành tố tụng, thư ký, trại tạm giam, người tiến hành tố tụng để thực hiện trợ giúp pháp lý người DTTS và người thuộc diện được trợ giúp pháp lý khác sinh sống tại vùng đồng bào DTTS&MN;

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.2 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2.3. Nâng cao hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở nhằm giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN, đội ngũ tập huấn viên.

b) Nội dung thực hiện

- Truyền thông về vai trò, ý nghĩa, kết quả công tác hòa giải ở cơ sở; gương hòa giải viên giỏi, các vụ việc hòa giải điển hình; các mô hình hay, cách làm hiệu quả trong công tác này (bằng ngôn ngữ người kinh và DTTS);

- Kiện toàn và nâng cao năng lực đội ngũ tập huấn viên về hòa giải ở cơ sở tại các tỉnh có đông hòa giải viên là người DTTS;

- Biên soạn, phát hành các loại ấn phẩm về hòa giải ở cơ sở bằng ngôn ngữ DTTS như: Infographic, sổ tay, tài liệu chuyên đề pháp luật hòa giải ở cơ sở và các ấn phẩm tài liệu hòa giải ở cơ sở khác về chính sách, pháp luật hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên là người DTTS;

- Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên ở cơ sở tại vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.3 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2.4. Nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho các chủ thể kinh doanh tại vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Các chủ thể kinh doanh, đội ngũ tư vấn viên pháp luật và cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tác hỗ trợ pháp lý.

b) Nội dung thực hiện

- Truyền thông về vai trò, ý nghĩa, kết quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ; chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân;

- Biên soạn, phát hành các loại tài liệu pháp luật chuyên sâu dành cho doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh: sổ tay, cẩm nang, tài liệu chuyên đề trong các lĩnh vực pháp luật liên quan đến doanh nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hỗ trợ pháp lý cho đội ngũ tư vấn viên pháp luật và cán bộ, công chức thực hiện công tác này tại địa phương;

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ pháp lý hiệu quả, thực chất, trong đó có hoạt động tư vấn pháp luật miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong các trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật khi có vướng mắc pháp luật cần tháo gỡ, giải đáp.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.4 này.

d) Cơ quan tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2.5. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm cho vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Người dân vùng đồng bào DTTS&MN, cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, người có uy tín

b) Nội dung

- Truyền thông, nâng cao nhận thức pháp luật về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Thực hiện khảo sát, nói chuyện chuyên đề, cung cấp thông tin, truyền thông trực tiếp điểm và luân phiên về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm tại vùng đồng bào DTTS&MN;

- Xây dựng các chương trình, tin bài trên đài truyền hình, truyền thanh, trang thông tin, ấn phẩm truyền thông, phim tài liệu, các chương trình, phóng sự về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

- Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật, cẩm nang pháp luật, sổ tay pháp luật và các ấn phẩm tài liệu khác về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm dành cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực hỗ trợ cho cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng nhằm hỗ trợ hiệu quả, có chất lượng cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN trong tiếp cận thông tin và áp dụng pháp luật về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm:

+ Tập huấn điểm, luân phiên nâng cao kiến thức, năng lực hỗ trợ cho già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN để có khả năng cung cấp thông tin, giải thích về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm cho người dân;

+ Tổ chức tập huấn chuyên đề chuyên sâu điểm, luân phiên tại một số địa phương về kỹ năng, nghiệp vụ, kiến thức về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm cho cán bộ cơ sở, cán bộ cấp xã để nâng cao năng lực hỗ trợ người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật, cẩm nang pháp luật, sổ tay pháp luật và các ấn phẩm tài liệu khác về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm dành cho cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm, đội ngũ cán bộ thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng cung cấp dịch vụ công về đăng ký biện pháp bảo đảm cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Tập huấn điểm, luân phiên nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng và những vấn đề cần lưu ý cho công chức Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Tập huấn điểm, luân phiên nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng và những vấn đề cần lưu ý trong đăng ký biện pháp bảo đảm cho đội ngũ cán bộ đăng ký tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Trao đổi kinh nghiệm trong thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm; cung cấp dịch vụ công về đăng ký biện pháp bảo đảm cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật, cẩm nang pháp luật, sổ tay pháp luật và các ấn phẩm tài liệu khác về biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm dành cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm, đội ngũ cán bộ thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.5 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2.6. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động bồi thường của nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Người dân vùng đồng bào DTTS&MN, các cơ quan, tổ chức đang hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung thực hiện

- Truyền thông, nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật và áp dụng pháp luật về bồi thường nhà nước cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Xây dựng các chương trình, tin bài trên đài truyền hình, truyền thanh, trang thông tin, ấn phẩm truyền thông, phim tài liệu, phóng sự truyền thông về pháp luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, về quyền yêu cầu bồi thường để tuyên truyền, hướng dẫn đồng bào DTTS&MN;

+ Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật, cẩm nang pháp luật, sổ tay pháp luật và các ấn phẩm tài liệu khác về bồi thường nhà nước cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước nhằm hỗ trợ có hiệu quả, chất lượng cho người DTTS và người dân tại vùng DTTS&MN:

+ Tập huấn chuyên đề chuyên sâu, trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường điểm, luân phiên cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp xã là người DTTS, là người công tác tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức là người DTTS, là người công tác tại vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Biên soạn tài liệu hỏi đáp pháp luật, cẩm nang pháp luật, sổ tay pháp luật và các ấn phẩm tài liệu khác về bồi thường nhà nước cho cán bộ, công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.6 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2.7. Tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng

Người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo từ trung ương đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN; doanh nghiệp, Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Nội dung thực hiện

- Biên tập, phát sóng, phát hành các phóng sự tài liệu, phim tài liệu, Audio Spot (File âm thanh), các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề.... Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyên đổi số, sử dụng các phần mềm chuyên dụng, mạng xã hội (Youtube, Facebook, Zalo...) để triển khai các nội dung tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN;

- Xây dựng, biên soạn, in ấn, phát hành các tài liệu, cẩm nang, sổ tay, tờ rơi, tờ gấp và các sản phẩm truyền thông khác để triển khai các nội dung tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN;

- Tổ chức các cuộc thi bằng hình thức sân khấu hóa, các hội thảo, hội nghị, tập huấn, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm.... cho đối tượng là bí thư chi bộ, trưởng thôn, bản; người có uy tín trong đồng bào DTTS; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản; chức sắc, chức việc tôn giáo;

- Phối hợp với các lực lượng như: Quân đội, công an, biên phòng, tuyên truyền viên cơ sở, người am hiểu về chính sách, pháp luật, hòa giải viên cơ sở, trợ giúp viên pháp lý, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo... để triển khai các nội dung tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN.

- Hướng dẫn, kiểm tra và tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực các nội dung tuyên truyền, vận động theo quy định.

c) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm b mục 2.7 này.

d) Tổ chức thực hiện

Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức thực hiện.

3. Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 về phân định vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030) – (Nội dung 03)

a) Nội dung thực hiện

- Xây dựng hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

- Hỗ trợ các hoạt động phục vụ quản lý, vận hành, duy trì hệ thống;

- Chi hỗ trợ các hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN và theo dõi, đánh giá các hoạt động của hợp phần II.

b) Kinh phí thực hiện

Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp): Thực hiện các nội dung tại điểm a khoản 3 này.

c) Tổ chức thực hiện

Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cập nhật, tổng hợp dữ liệu theo phân công, phân cấp sau khi hệ thống được xây dựng và đưa vào vận hành.

Phần thứ ba: TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUNG

1. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Bộ Dân tộc và Tôn giáo là cơ quan chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai theo nhiệm vụ được giao; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, giải thích, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung thuộc phạm vi Hướng dẫn này;
- b) Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng tài liệu, biểu mẫu, công cụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai;
- c) Tổng hợp tình hình thực hiện, kết quả thực hiện, kiến nghị của các địa phương, bộ, cơ quan trung ương để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;
- d) Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai; kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoặc xử lý những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương

Các bộ, cơ quan trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công tại Chương trình có trách nhiệm:

- a) Chủ trì hoặc phối hợp hướng dẫn chuyên ngành đối với các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan mình;
- b) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai;
- c) Hướng dẫn địa phương xử lý các vấn đề chuyên ngành phát sinh trong quá trình thực hiện;
- d) Tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung được giao, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo và cơ quan chủ trì Chương trình để tổng hợp chung theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai trên địa bàn; bảo đảm đúng mục tiêu, đúng địa bàn, đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng nguồn vốn và đúng quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Cụ thể hóa nội dung Hướng dẫn này thành kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;
- b) Chỉ đạo rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nhu cầu hỗ trợ và thứ tự ưu tiên đầu tư, hỗ trợ;
- c) Phân công rõ trách nhiệm của các sở, ngành, cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan;
- d) Bảo đảm lồng ghép nguồn lực, tránh trùng lặp chính sách, tránh phân tán nguồn lực, ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và các đối tượng yếu thế;
- đ) Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định;

e) Kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc, sai phạm nếu có.

4. Trách nhiệm của cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh

Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện các nội dung thuộc Hợp phần thứ hai trên địa bàn.

Cơ quan công tác dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Hợp phần thứ hai;

b) Tham mưu rà soát, tổng hợp danh sách địa bàn, đối tượng, nhu cầu hỗ trợ và đề xuất phương án phân bổ nguồn lực theo đúng quy định;

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của cấp xã và các đơn vị liên quan;

d) Tham mưu chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp trực tiếp tổ chức thực hiện nhiều nội dung, hoạt động tại cơ sở; chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc rà soát, xác định đối tượng, nhu cầu hỗ trợ và kết quả thực hiện trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức rà soát địa bàn, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thuộc đối tượng thụ hưởng theo từng nội dung, hoạt động cụ thể;

b) Công khai danh sách đối tượng, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, nguồn vốn và kết quả thực hiện theo quy định;

c) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, già làng, trưởng thôn, chức sắc, chức việc tôn giáo và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát thực hiện;

d) Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ trực tiếp tại cộng đồng;

đ) Theo dõi, cập nhật số liệu, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi cơ quan cấp trên theo quy định;

e) Kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, báo cáo và đề xuất xử lý các trường hợp lợi dụng chính sách, trùng lặp hỗ trợ, sai đối tượng, sai nội dung hoặc vi phạm quy định pháp luật.

6. Cơ chế phối hợp và xử lý vướng mắc

Trong quá trình thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải bảo đảm phối hợp thường xuyên, kịp thời, thống nhất; trường hợp phát sinh nội

dung chưa rõ thẩm quyền hướng dẫn thì cơ quan, địa phương gửi văn bản về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan xem xét, hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

7. Công tác theo dõi, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động của hợp phần thứ hai

Thực hiện tổng hợp báo cáo các nội dung liên quan đến theo dõi, đánh giá tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Hợp phần thứ hai theo hệ thống biểu mẫu kèm theo Hướng dẫn này, bao gồm:

- a) Biểu số 01: Các chỉ tiêu báo cáo về cơ sở hạ tầng;
- b) Biểu số 02: Các chỉ tiêu báo cáo về khởi sự, khởi nghiệp và thu hút đầu tư;
- c) Biểu số 03: Các chỉ tiêu báo cáo về nâng cao năng lực;
- d) Biểu số 04: Các chỉ tiêu báo cáo về chính sách cho các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;
- đ) Biểu số 05: Các chỉ tiêu báo cáo về biểu dương, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật;
- e) Biểu số 06: Tổng hợp nguồn lực thực hiện Hợp phần thứ hai./.

Biểu số 01: Các chỉ tiêu báo cáo về cơ sở hạ tầng

(Ban hành kèm theo Công văn số

/BDTTG-VPQGDTMN ngày

tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
1	Tỷ lệ hộ thuộc diện phải di dời khỏi vùng có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở đã được bố trí nơi ở ổn định	Số hộ DTTS thuộc diện phải di dời khỏi khu vực có nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, ngập lụt... đã được bố trí đất ở, nhà ở tại nơi ở an toàn, có hạ tầng thiết yếu, chia cho tổng số hộ thuộc diện phải di dời, nhân 100.	% hộ	Địa bàn (tỉnh/xã - phân theo khu vực- vùng ĐBDTTS&MN; biên giới)	...	Hoàn thành cơ bản việc bố trí ổn định cho 100% hộ thuộc diện di dời	Quý, Năm	Báo cáo dự án bố trí dân cư, báo cáo ngành NN&MT, BC cầu địa phương	Bộ NN&MT; Bộ DT&TG (tổng hợp)	UBND cấp tỉnh; Sở NN&MT; CQ CTDĐT&TG tỉnh
2	Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin	Số điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự được thiết lập, duy trì	Điểm	Địa bàn (tỉnh, xã); dân tộc	...	Theo kế hoạch giai đoạn	Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ DT&TG	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh
3	Số hộ được hỗ trợ đất ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBK) được hỗ trợ tạo mặt bằng, cấp đất ở trong kỳ báo cáo	Hộ	Dân tộc, địa bàn (tỉnh/xã - phân theo khu vực- vùng ĐBDTTS&MN; biên giới; vùng có nguy cơ thiên tai)	...	Theo kế hoạch giai đoạn; hoàn thành cơ bản đối tượng thuộc diện hỗ trợ	Quý, Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ DT&TG; Bộ NN&MT	UBND các cấp; Sở NN&MT, CQ CTDĐT&TG tỉnh
4	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBK) được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở trong kỳ báo cáo	Hộ	Dân tộc, địa bàn (tỉnh/xã - phân theo khu vực- vùng ĐBDTTS&MN; biên giới; vùng có nguy cơ thiên tai); xây mới/sửa chữa	...	Theo kế hoạch giai đoạn; hoàn thành cơ bản đối tượng thuộc diện hỗ trợ	Quý, Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ DT&TG; Bộ NN&MT; Bộ Xây dựng	UBND các cấp; Sở NN&MT, Sở Xây dựng; CQ CTDĐT&TG tỉnh

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
5	OP1.16 – Số công trình, hạng mục chống sạt lở, phòng chống thiên tai tại khu dân cư được hoàn thành	Số công trình kè chống sạt lở, công trình phòng chống lũ, các hạng mục kỹ thuật bảo vệ khu dân cư, trường học tại các điểm có nguy cơ thiên tai cao được xây mới, nâng cấp, hoàn thành trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Công trình	Địa bàn; mức độ rủi ro thiên tai	...	Theo kế hoạch giai đoạn; xử lý các điểm có nguy cơ cao	Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ NN&MT; Bộ DT&TG (tổng hợp)	UBND các cấp; Sở NN&MT; CQ CTDĐT&TG tỉnh
6	OP1.18 – Số công trình hạ tầng khác	Số công trình chợ, bãi xử lý rác thải, nhà hỏa táng, công trình nghĩa trang tập trung... được đầu tư mới trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Công trình	Địa bàn; loại công trình	...	Theo kế hoạch	Quý, Năm	UBND các cấp	Các bộ quản lý chuyên ngành (XD, NN&MT, CT, VHTTDL ...); Bộ DT&TG (tổng hợp)	UBND các cấp; các sở chuyên ngành; CQ CTDĐT&TG tỉnh

Biểu số 02: Các chỉ tiêu báo cáo về khởi sự, khởi nghiệp và thu hút đầu tư

(Ban hành kèm theo Công văn số /BDTTG-VPQGDTMN ngày tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
1	Số mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của người DTTS được hỗ trợ	Số mô hình/ý tưởng khởi sự kinh doanh, doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác của người DTTS được hỗ trợ về đào tạo, tư vấn, ươm tạo, xúc tiến thương mại, hoặc hỗ trợ tài chính theo các dự án khởi nghiệp.	Mô hình	Dân tộc, giới tính người sáng lập; địa bàn; lĩnh vực kinh doanh	Quý / năm	Báo cáo địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQ CTDT&TG tỉnh
2	Biểu dương thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN	Số thanh niên, sinh viên, cá nhân tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào DTTS&MN biểu dương trong kỳ báo cáo	Người	địa bàn			Năm	Báo cáo địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQ CTDT&TG tỉnh
3	Tập huấn, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	Số lớp tập huấn, trang bị kiến thức về khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	Lớp	địa bàn	Quý / năm	Báo cáo địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQ CTDT&TG tỉnh

Biểu số 03: Các chỉ tiêu báo cáo về nâng cao năng lực

(Ban hành kèm theo Công văn số

/BDTTG-VPQGDTMN ngày

tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
1	O3.3 – Tỷ lệ cặp tạo hôn và hôn nhân cận huyết trong tổng số cặp kết hôn DTTS	Số cặp vợ chồng DTTS tạo hôn (kết hôn trước độ tuổi luật định) hoặc hôn nhân cận huyết được ghi nhận trong kỳ báo cáo, chia cho tổng số cặp kết hôn DTTS được đăng ký/hỗ trợ thống kê, nhân 100.	% cặp kết hôn	Dân tộc; giới tính (nam/nữ dưới tuổi kết hôn); địa bàn	...	Giảm mạnh theo lộ trình (ví dụ < ... %)	Năm	Sổ đăng ký kết hôn; dữ liệu dân số – hộ tịch; Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; Sở Tư pháp; Sở Y tế; Hội LHPN tỉnh
2	O3.2 - Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai	Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai trong kỳ báo cáo	hoạt động	Loại hình hoạt động, cấp tổ chức	...	Theo kế hoạch phân bổ hằng năm/ giai đoạn	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQCTDT&TG tỉnh
3	OP3.2 – Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Người	Dân tộc; giới tính; nhóm tuổi	...	Theo kế hoạch phân bổ hằng năm/ giai đoạn	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ GDĐT; Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; Sở GDĐT,
4	OP3.3 – Số cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an); giới tính; dân tộc	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQCTDT&TG tỉnh; Bộ CHQS tỉnh; Công an tỉnh

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
5	OP3.4 – Số cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng tiếng dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng tiếng dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an); giới tính; dân tộc	Quý/Năm	Báo cáo của địa phương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQCTDT&TG tỉnh; Bộ CHQS tỉnh; Công an tỉnh

Biểu số 04: Các chỉ tiêu báo cáo về chính sách cho các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù
(Ban hành kèm theo Công văn số /BDTTG-VPQGDTMN ngày tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của các dân tộc còn GNKK, có KKĐT	Số hộ nghèo đa chiều thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù chia cho tổng số hộ của các dân tộc này, nhân 100.	% hộ	Dân tộc; địa bàn	Năm	Hộ nghèo đa chiều; điều tra DTTS; báo cáo địa phương	Bộ NN&MT; Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; Sở NN&MT; CQCTDT&TG tỉnh
2	Dân số các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	Dân số các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trên toàn quốc	người	Dân tộc; giới tính; địa bàn	Năm	Cơ sở dữ liệu về dân cư	Bộ Công an; Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQCTDT&TG tỉnh
3	Số hộ/cộng đồng dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	Số hộ gia đình và/hoặc cộng đồng (thôn/bản/nhóm hộ) thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ ít nhất một hình thức hỗ trợ sinh kế (giống, vật tư, tập huấn kỹ thuật, công cụ sản xuất, vốn vay ưu đãi...) trong kỳ báo cáo.	Hộ; cộng đồng	Dân tộc; DT còn KK/DT có KKĐT; loại mô hình sinh kế; địa bàn	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND các cấp; CQCTDT&TG tỉnh
4	Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng	Số hoạt động khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng được hỗ trợ trong kỳ báo cáo	hoạt động	Địa bàn; dân tộc	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQCTDT&TG tỉnh

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
5	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc còn khó khăn, có khó khăn đặc thù	Số hoạt động hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc còn khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ trong kỳ báo cáo.	hoạt động	Địa bàn; dân tộc, loại hình hoạt động	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh
6	Hạng mục hạ tầng và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư cho cộng đồng người Đan Lai	Số hạng mục cơ sở hạ tầng (đường giao thông nhỏ, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh, lớp học, điểm sinh hoạt cộng đồng...) và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư, cải tạo hoặc nâng cấp tại cộng đồng người Đan Lai trong kỳ báo cáo.	Hạng mục	Loại hạng mục; dân tộc/cộng đồng hưởng lợi; địa bàn	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh
7	Số hộ người Đan Lai được hưởng gói hỗ trợ phát triển bền vững	Số hộ người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát và khu vực liên quan được hưởng ít nhất 01 nội dung hỗ trợ từ gói phát triển bền vững (hạ tầng, nhà ở, nước sạch, sinh kế, y tế, giáo dục, văn hóa...) trong kỳ báo cáo.	Hộ	Địa bàn (xã/thôn); loại hình hỗ trợ nhận được	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh
8	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng theo hình thức phù hợp trong kỳ báo cáo.	người	Giới	Quý/ Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh
9	Số hoạt động kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết riêng về hỗ trợ các dân tộc còn GNKK, có KKĐT	Số cuộc kiểm tra, giám sát chuyên đề; hội nghị sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện các hoạt động, mô hình và chính sách dành riêng cho dân tộc còn GNKK, có KKĐT được tổ chức trong kỳ báo cáo.	Cuộc/hội nghị	Cấp tổ chức (tỉnh/xã); địa bàn, dân tộc trọng tâm	Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	UBND tỉnh, xã; CQ CTDĐT&TG tỉnh

Biểu số 05: Các chỉ tiêu báo cáo về biểu dương, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

(Ban hành kèm theo Công văn số /BDTTG-VPQGDTMN ngày tháng 4 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	Số lượng các hoạt động Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	Hoạt động	Cấp tỉnh, cấp xã			Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ DT&TG	UBND tỉnh, UBND xã, Sở DT&TG
2	Số lượng đại biểu được biểu dương, tôn vinh	Số lượng các đại biểu được Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, NCUT/CSCV/dân/giới			Năm	Báo cáo của địa phương	Bộ DT&TG	UBND tỉnh, UBND xã, Sở DT&TG
3	Số hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN	Tổng số hoạt động truyền thông, tuyên truyền (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã)		...	Quý/ Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, cơ quan TƯ được giao nhiệm vụ	UBND các cấp; Sở DT&TG
4	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới			Quý/ Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, cơ quan TƯ được giao nhiệm vụ	UBND các cấp; Sở DT&TG

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
5	Số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật	Tổng số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã)		...	Quý/Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, cơ quan TƯ được giao nhiệm vụ	UBND các cấp; Sở DT&TG
6	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới			Quý/Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, cơ quan TƯ được giao nhiệm vụ	UBND các cấp; Sở DT&TG
7	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được cung cấp cho người DTTS	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bào chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn		...	Quý/Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Tư pháp, Bộ DT&TG	UBND các cấp;

STT	Mã & Tên chỉ số	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tách (yêu cầu phân tách theo:)	Giá trị gốc (2025)	Chỉ tiêu 2030	Tần suất theo dõi, báo cáo	Nguồn dữ liệu	Cơ quan thực hiện (TW)	Cơ quan thực hiện (địa phương)
8	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bảo chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn		...	Quý/ Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Tư pháp, Bộ DT&TG	UBND các cấp
9	Biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	Số lần đăng ký biện pháp bảo đảm và số lần bồi thường của nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	lần	Dân tộc, đăng ký/bồi thường			Quý/ Năm	Bộ Tư pháp, UBND các cấp	Bộ Tư pháp, Bộ DT&TG	UBND các cấp
10	Số cuộc kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Hợp phần thứ hai	Tổng số cuộc kiểm tra, giám sát hiện trường; hội nghị/hội thảo đánh giá chuyên đề; sơ kết, tổng kết cấp trung ương, tỉnh, xã liên quan đến việc triển khai Hợp phần thứ hai trong kỳ báo cáo.	Cuộc/ hội nghị	Cấp tổ chức (TW/tỉnh); nội dung chính; địa bàn trọng tâm (biên giới, ATK, ĐBKK/khác)		...	Năm	Báo cáo của các cơ quan thực hiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo (chủ trì); phối hợp các bộ, ngành liên quan	UBND các cấp; Sở DT&TG; các sở ngành

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN BỘ, NGÀNH

1. Văn phòng Chính phủ
2. Bộ Tài chính
3. Bộ Xây dựng
4. Bộ Nội vụ
5. Bộ Y tế
6. Bộ Công Thương
7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8. Bộ Khoa học và Công nghệ
9. Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Bộ Công an
12. Bộ Quốc phòng
13. Bộ Tư pháp
14. Ủy ban trung ương MTTQVN;
15. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
16. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tỉnh/Thành phố	Cơ quan công tác dân tộc tỉnh/TP
1.	Tp Hà Nội	Sở DT&TG TP Hà Nội
2.	Tp Huế	Ban DT&TG, Sở Nội vụ TP Huế
3.	Quảng Ninh	Sở DT&TG tỉnh Quảng Ninh
4.	Cao Bằng	Sở DT&TG tỉnh Cao Bằng
5.	Lạng Sơn	Sở DT&TG tỉnh Lạng Sơn
6.	Lai Châu	Sở DT&TG tỉnh Lai Châu
7.	Điện Biên	Sở DT&TG tỉnh Điện Biên
8.	Sơn La	Sở DT&TG tỉnh Sơn La
9.	Thanh Hóa	Sở DT&TG tỉnh Thanh Hóa
10.	Nghệ An	Sở DT&TG tỉnh Nghệ An
11.	Hà Tĩnh	Ban DT&TG, Sở Nội vụ tỉnh Hà Tĩnh
12.	Tuyên Quang	Sở DT&TG tỉnh Tuyên Quang
13.	Lào Cai	Sở DT&TG tỉnh Lào Cai
14.	Thái Nguyên	Sở DT&TG tỉnh Thái Nguyên
15.	Phú Thọ	Sở DT&TG tỉnh Phú Thọ
16.	Bắc Ninh	Sở DT&TG tỉnh Bắc Ninh
17.	Ninh Bình	Ban DT&TG, Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình
18.	Quảng Trị	Sở DT&TG tỉnh Quảng Trị
19.	Tp Đà Nẵng	Sở DT&TG TP Đà Nẵng
20.	Quảng Ngãi	Sở DT&TG tỉnh Quảng Ngãi
21.	Gia Lai	Sở DT&TG tỉnh Gia Lai
22.	Khánh Hòa	Sở DT&TG tỉnh Khánh Hòa
23.	Lâm Đồng	Sở DT&TG tỉnh Lâm Đồng
24.	Đắk Lắk	Sở DT&TG tỉnh Đắk Lắk
25.	Tp Hồ Chí Minh	Sở DT&TG TP Hồ Chí Minh
26.	Đồng Nai	Sở DT&TG tỉnh Đồng Nai
27.	Tây Ninh	Sở DT&TG tỉnh Tây Ninh
28.	Tp Cần Thơ	Sở DT&TG TP Cần Thơ
29.	Vĩnh Long	Sở DT&TG tỉnh Vĩnh Long
30.	Cà Mau	Sở DT&TG tỉnh Cà Mau
31.	An Giang	Sở DT&TG tỉnh An Giang
32.	Hưng Yên	Phòng DTTG, Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên
33.	Hải Phòng	Ban DTTG, Sở Nội vụ TP Hải Phòng
34.	Đồng Tháp	Phòng TG-DT, Sở Nội vụ tỉnh Đồng Tháp